

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/07/2026 đến ngày hiệu lực 30/09/2026

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                        | Dự toán         | Ước thực hiện  |                 | Ước thực hiện so |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                 |                 | Phát sinh      | Lũy kế          | Dự toán          | Cùng kỳ |
| A   | B                                                                                                                               | 1               | 2              | 3               | 4                | 5       |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                                                                                      | 478.016.000.000 | 42.405.843.269 | 144.391.913.398 | 30               | 11      |
| I   | Thu nội địa không kể dầu thô                                                                                                    | 478.016.000.000 | 42.405.843.269 | 143.119.989.398 | 30               | 11      |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo                                                                     |                 | -552.374.456   | 1.283.352.618   |                  | -78     |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                            |                 | 91.242.898     | 9.160.512.981   |                  | 996     |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                         | 8.000.000.000   | 8.089.040.664  | 64.458.712.102  | 806              | 66      |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                           | 9.200.000.000   | 3.064.287.657  | 13.510.022.800  | 147              | 27      |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện                                                                                |                 |                |                 |                  |         |
| 6   | Các loại phí, lệ phí                                                                                                            | 17.120.000.000  | 4.658.309.458  | 12.950.535.826  | 76               | 66      |
|     | Trđó: Lệ phí trước bạ                                                                                                           | 17.000.000.000  | 4.364.725.458  | 12.285.310.326  | 72               | 63      |
| 7   | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                       | 442.176.000.000 | 18.415.057.895 | 27.399.122.178  | 6                | 5       |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                    |                 |                |                 |                  |         |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                | 1.000.000.000   | 168.524.995    | 323.720.003     | 32               | 40      |
| -   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                            |                 | 155.632.900    | 3.090.397.475   |                  | 13      |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                            | 441.176.000.000 | 18.090.900.000 | 23.985.004.700  | 5                | 5       |
| -   | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                            |                 |                |                 |                  |         |
| 8   | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công                         |                 |                |                 |                  |         |
| 9   | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                               |                 |                |                 |                  |         |
| 10  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển |                 |                |                 |                  |         |
| 11  | Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển                                                                                          |                 |                |                 |                  |         |
| 12  | Thu khác ngân sách                                                                                                              |                 | 2.889.231.653  | 5.593.613.393   |                  | 272     |
| 13  | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                                                            | 1.520.000.000   | 5.751.047.500  | 8.764.117.500   | 577              | 713     |
| 14  | Thu hồi vốn,cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN                                                  |                 |                |                 |                  |         |
| -   | Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế                                                                                |                 |                |                 |                  |         |
| -   | Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                                            |                 |                |                 |                  |         |
| II  | Thu về dầu thô                                                                                                                  |                 |                |                 |                  |         |
| III | Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                         |                 |                |                 |                  |         |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                                                                                                  |                 |                |                 |                  |         |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                                                                                                  |                 |                |                 |                  |         |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                                                                                           |                 |                |                 |                  |         |
| 4   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                                                                            |                 |                |                 |                  |         |
| 5   | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam                                                                            |                 |                |                 |                  |         |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu                                                                                           |                 |                |                 |                  |         |
| 7   | Thu khác                                                                                                                        |                 |                |                 |                  |         |
| IV  | Thu Viện trợ                                                                                                                    |                 |                |                 |                  |         |
| V   | Các khoản huy động, đóng góp                                                                                                    |                 |                | 1.271.924.000   |                  |         |
| B   | Hoàn thuế GTGT, thuế TTDB và các khoản thu khác                                                                                 | 1/2             | -428.812.520   | -428.812.520    |                  | 27      |
| 1   | Hoàn thuế GTGT                                                                                                                  |                 | -428.812.520   | -428.812.520    |                  | 27      |

|            |                                              |                        |                       |                        |           |            |
|------------|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------|------------|
| 2          | Thuế TTĐB                                    |                        |                       |                        |           |            |
| 3          | Hoàn các khoản thu khác                      | 2                      |                       |                        |           |            |
| <b>C</b>   | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>     |                        | <b>21.353.140.646</b> | <b>35.048.199.644</b>  |           | <b>11</b>  |
| 1          | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP |                        | 13.755.564.353        | 20.932.704.426         |           | 6          |
| 2          | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)              |                        |                       |                        |           |            |
| 3          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                |                        | 7.597.576.293         | 14.115.495.218         |           | 90         |
| <b>D</b>   | <b>THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH</b>             | <b>330.889.000.000</b> | <b>81.118.665.070</b> | <b>291.279.690.776</b> | <b>88</b> | <b>157</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>     | <b>330.889.000.000</b> | <b>81.118.665.070</b> | <b>291.279.690.776</b> | <b>88</b> | <b>157</b> |
| 1          | Bổ sung cân đối                              | 265.294.000.000        | 66.321.000.000        | 198.963.000.000        | 75        | 360        |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                          | 65.595.000.000         | 14.797.665.070        | 92.316.690.776         | 141       | 44         |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>     |                        |                       |                        |           |            |
| <b>III</b> | <b>Thu hỗ trợ từ địa phương khác</b>         |                        |                       |                        |           |            |
| <b>E</b>   | <b>THU CHUYÊN NGUỒN</b>                      |                        |                       | <b>71.095.438.049</b>  |           |            |
| <b>F</b>   | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                  |                        |                       |                        |           |            |